Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THIEN LONG GROUP CORPORATION	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2026
HCMC, 29 August 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ *THIEN LONG GROUP CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng năm 2026 đã soát xét./ *Audited separate financial statements for the six months of 2026.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2026 đã soát xét./ *Audited consolidated financial statements for the six months of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2026 tại đường dẫn https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on 29/08/2026, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2026.08.29 17:48:16 +07'00'

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại điện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0301464630-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN PHƯƠNG NGA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 1 năm 2026 về tăng vốn điều lệ.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Trần Phương Nga	Thành viên
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên
Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán

Uỷ ban kiểm toán

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Ủy ban
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Bà Trần Phương Nga.

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18773
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**965.018.497.966**	**923.876.850.418**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**327.887.964.284**	**240.463.170.663**
111	Tiền		192.090.465.653	180.411.766.553
112	Các khoản tương đương tiền		135.797.498.631	60.051.404.110
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**114.405.823.012**	**145.258.803.840**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(a)	114.405.823.012	145.258.803.840
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**372.557.808.700**	**299.984.895.061**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	371.673.009.151	296.697.014.258
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.691.977.941	531.117.534
135	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	855.542.005	3.188.478.452
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.662.720.397)	(431.715.183)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**40.489.979.600**	**35.325.645.196**
141	Hàng tồn kho		41.193.309.211	35.442.826.988
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(703.329.611)	(117.181.792)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**109.676.922.370**	**202.844.335.658**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9(a)	6.055.095.515	4.032.646.226
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	103.621.826.855	198.811.689.432
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.438.493.631.554**	**1.365.913.424.126**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**77.094.224.185**	**26.000.000**
215	Phải thu dài hạn khác	6(b)	77.094.224.185	26.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**6.782.487.784**	**8.931.296.613**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.764.646.349	6.091.072.994
222	*- Nguyên giá*		*32.620.369.612*	*32.656.669.612*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(27.855.723.263)*	*(26.565.596.618)*
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	2.017.841.435	2.840.223.619
228	*- Nguyên giá*		*54.217.481.815*	*54.217.481.815*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(52.199.640.380)*	*(51.377.258.196)*
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		**1.350.031.399.085**	**1.355.185.099.320**
261	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.400.045.715.761	1.400.045.715.761
262	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	5.685.000.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(b)	(95.699.316.676)	(90.545.616.441)
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**4.585.520.500**	**1.771.028.193**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9(b)	3.916.195.993	1.771.028.193
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	669.324.507	-
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.403.512.129.520**	**2.289.790.274.544**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**434.357.535.540**	**398.488.600.790**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**433.458.095.540**	**396.805.483.056**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	350.584.036.265	304.601.551.798
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	7.577.044.753	16.599.958.466
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13(b)	22.538.433.378	7.629.334.152
315	Phải trả người lao động		4.199.003.333	4.043.856.000
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	7.936.202.549	12.562.019.815
320	Phải trả ngắn hạn khác	15	1.264.581.435	4.180.731.998
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	39.358.793.827	47.188.030.827
330	**II. Nợ dài hạn**		**899.440.000**	**1.683.117.734**
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	-	750.240.734
343	Dự phòng phải trả dài hạn	17	899.440.000	932.877.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.969.154.593.980**	**1.891.301.673.754**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**1.969.154.593.980**	**1.891.301.673.754**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	965.283.400.000	965.283.400.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*965.283.400.000*	*965.283.400.000*
412	Thặng dư vốn	19	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	261.896.462.556	261.896.462.556
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	380.341.247.653	302.488.327.427
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*16.519.988.427*	-
420b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này*		*363.821.259.226*	*302.488.327.427*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.403.512.129.520**	**2.289.790.274.544**

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mã số		Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**728.341.708.693**	**606.095.766.115**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.893.603.246)	(62.777.203)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**726.448.105.447**	**606.032.988.912**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**24**	**(552.682.303.490)**	**(462.714.975.880)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**173.765.801.957**	**143.318.013.032**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	25	314.886.655.802	367.798.622.156
23	Chi phí tài chính	26	(5.961.069.229)	(14.632.625.071)
25	Chi phí bán hàng	27	(51.362.518.706)	(49.362.897.937)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(39.196.869.653)	(41.566.285.330)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**392.132.000.171**	**405.554.826.850**
31	Thu nhập khác		454.395.487	584.982.016
32	Chi phí khác		(45.820.980)	(266.612.834)
40	**Lợi nhuận khác**	**29**	**408.574.507**	**318.369.182**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**392.540.574.678**	**405.873.196.032**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(20.607.221.897)	(11.705.801.594)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30	1.419.565.241	163.230.424
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**373.352.918.022**	**394.330.624.862**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**392.540.574.678**	**405.873.196.032**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		2.180.808.829	3.492.544.053
03	Các khoản dự phòng		7.937.416.268	13.138.007.002
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.463.344.329)	(7.789.729.662)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(306.014.850.074)	(357.179.178.522)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**90.180.605.372**	**57.534.838.903**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		18.346.414.503	(130.669.186.572)
10	Tăng hàng tồn kho		(5.750.482.223)	(19.154.428.613)
11	Tăng các khoản phải trả		32.383.551.437	35.912.646.705
12	Tăng chi phí chờ phân bổ		(4.167.617.089)	(2.946.541.944)
15	Thuế TNDN đã nộp		(5.249.291.739)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.763.384.796)	(37.599.286.363)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**60.979.795.465**	**(96.921.957.884)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(38.000.000)	(1.234.350.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	335.454.545
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(112.000.000.000)	(181.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		142.800.000.000	118.700.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(73.647.000.000)	(220.000.000.000)
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		306.073.830.902	357.751.326.445
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**263.188.830.902**	**74.552.430.990**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức đã trả	20	(241.320.850.000)	(129.680.362.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(241.320.850.000)**	**(129.680.362.500)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**82.847.776.367**	**(152.049.889.394)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**240.463.170.663**	**325.010.756.644**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		*4.577.017.254*	*6.570.195.266*
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**327.887.964.284**	**179.531.062.516**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh (tên trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 1 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 101 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 99 nhân viên).

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 3 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu kỳ: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

			Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	96,43	96,43
Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust	Tư vấn quản lý kinh doanh	Thành phố Hồ Chí Minh	99,94	99,94	-	-
Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	49,49	49,49	49,49	49,49

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, số liệu so sánh ở cột "Số kỳ trước" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét sau điều chỉnh (Thuyết minh 34).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được trình bày lại vào số liệu so sánh:

- Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 2.6, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 34);
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 6(a) và Thuyết minh 34); và
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.9(a), Thuyết minh 4(a) và Thuyết minh 34).

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó có đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay ngắn hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanhnghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 4 năm
Phương tiện vận tải	6 – 7 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	1 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 – 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	487.412.135	912.750.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	191.603.053.518	179.499.016.409
Các khoản tương đương tiền (**)	135.797.498.631	60.051.404.110
	327.887.964.284	240.463.170.663

(*) Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	93.031.039.899	121.984.289.842
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43.911.392.466	28.494.528.122
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	34.004.636.956	17.775.554.295
Khác	20.655.984.197	11.244.644.150
	191.603.053.518	179.499.016.409

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ kế toán với lãi suất 4,75%/năm tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ.

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	1 tháng	90.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1 tháng	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	1 tháng	20.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1 tháng	-	35.000.000.000
Khác	1 tháng	97.498.631	51.404.110
		135.797.498.631	60.051.404.110

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	114.405.823.012	114.405.823.012	-	129.258.803.840	129.258.803.840	-
Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 32(b)(ii))	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
	114.405.823.012	114.405.823.012	-	145.258.803.840	145.258.803.840	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ kế toán với lãi suất từ 5,3%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày đầu kỳ: từ 4,5%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này của Công ty bao gồm:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	6 tháng	76.500.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	6 tháng	35.500.000.000	101.800.000.000
Khác	Từ 6 đến 12 tháng	2.405.823.012	2.458.803.840
		114.405.823.012	129.258.803.840

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	189.500.000.000	(*)	-	100	189.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	350.000.000.000	(*)	(67.972.712.737)	100	350.000.000.000	(*)	(67.118.358.276)	100
Flexoffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(15.466.111.454)	100	30.545.715.761	(*)	(15.642.744.807)	100
	1.400.045.715.761		(83.438.824.191)		1.400.045.715.761		(82.761.103.083)	
ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	40.000.000.000	(*)	(8.695.492.485)	40	40.000.000.000	(*)	(4.219.513.358)	40
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	(***)	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	(***)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(**)	-	2,20	1.520.000.000	(**)	-	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	5.685.000.000		(3.565.000.000)		5.685.000.000		(3.565.000.000)	

(*) Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2026, Công ty Cổ phần Chíp Sáng có giao dịch đầu tiên trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dựa theo giá đóng cửa của cổ phiếu này trên thị trường, khoản đầu tư này có giá trị là 1.200.800.000 Đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì giá đóng cửa của cổ phiếu này trên thị trường tại ngày cuối kỳ thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Flexoffice Philippines Inc. (*)	95.197.459.494	-	-	-
SQI Group Int'l Corp.	46.933.570.944	-	108.677.066.861	-
AMD Import Export Co.,Ltd	43.187.552.384	-	7.255.217.589	-
Crayola LLC.	37.066.118.043	-	49.148.878.767	-
Khác	90.627.245.971	(2.662.720.397)	101.907.603.875	(431.715.183)
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	58.661.062.315	-	29.708.247.166	-
	371.673.009.151	(2.662.720.397)	296.697.014.258	(431.715.183)

(*) Vào ngày 7 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nắm quyền kiểm soát và trở thành công ty mẹ của Flexoffice Philippines Inc. (Thuyết minh 35).

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 68.987.599.252 Đồng và 90.374.939.323 Đồng được trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	782.342.005	-	336.106.619	-
Ký quỹ, ký cược	73.200.000	-	2.852.371.833	-
	855.542.005	-	3.188.478.452	-

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	3.447.224.185	-	26.000.000	-
Khác (*)	73.647.000.000	-		-
	77.094.224.185	-	26.000.000	-

(*) Ngày 22 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Flexoffice Philippines Inc. ("FOPI"), một công ty được thành lập tại Cộng hòa Philippines, có hoạt động kinh doanh chính là nhập khẩu, xuất khẩu và phân phối văn phòng phẩm. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, FOPI đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục góp vốn theo quy định. Do đó, Công ty ghi nhận khoản tiền này vào "Phải thu dài hạn khác" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và "Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Các thủ tục góp vốn đã hoàn thành vào ngày 7 tháng 7 năm 2026, kể từ ngày này Công ty đã có quyền kiểm soát FOPI và khoản tiền nói trên đã được ghi nhận "Đầu tư vào công ty con" (Thuyết minh 35).

7 NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
SQI Group Int'l Corp.	46.933.570.944	46.933.570.944	-	Dưới 6 tháng
PT Mitra Antaly Sembada	9.271.622.143	7.010.623.197	(2.260.998.946)	Từ dưới 6 tháng đến dưới 2 năm
Khác	12.782.406.165	12.380.684.714	(401.721.451)	Từ dưới 6 tháng đến dưới 2 năm
	68.987.599.252	66.324.878.855	(2.662.720.397)	

	Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
SQI Group Int'l Corp.	61.797.097.134	61.797.097.134	-	Dưới 6 tháng
Khác	28.577.842.189	28.146.127.006	(431.715.183)	Từ dưới 6 tháng đến dưới 1 năm
	90.374.939.323	89.943.224.140	(431.715.183)	

Chi tiết của các khoản phải thu ngắn hạn đã quá hạn và được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
PT Mitra Antaly Sembada	6.571.519.811	4.310.520.865	(2.260.998.946)	Từ trên 6 tháng đến dưới 2 năm
National Trading House	1.339.071.502	937.350.051	(401.721.451)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
	7.910.591.313	5.247.870.916	(2.662.720.397)	

	Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
PT Mitra Antaly Sembada	1.439.050.609	1.007.335.426	(431.715.183)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	2.818.951.787	-	491.264.414	-
Nguyên vật liệu	1.064.263.932	-	4.141.496.927	-
Hàng hóa	26.220.695.581	(703.329.611)	27.051.311.911	(117.181.792)
Hàng gửi đi bán	11.089.397.911	-	3.758.753.736	-
	41.193.309.211	(703.329.611)	35.442.826.988	(117.181.792)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(117.181.792)	(616.233.276)
Trích lập dự phòng	(686.196.710)	(48.053.089)
Hoàn nhập dự phòng	100.048.891	584.624.308
Số dư cuối kỳ	(703.329.611)	(79.662.057)

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê văn phòng	3.421.224.186	-
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.130.196.980	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	297.664.233	229.860.300
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	-	422.506.512
Chi phí cấp quyền sử dụng nhãn hiệu	392.167.466	495.154.592
Khác	813.842.650	2.885.124.822
	6.055.095.515	4.032.646.226

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cấp quyền sử dụng nhãn hiệu	3.240.722.476	1.172.803.537
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	508.120.445	443.009.382
Khác	167.353.072	155.215.274
	3.916.195.993	1.771.028.193

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	5.803.674.419	5.373.870.553
Tăng trong kỳ	18.423.760.626	16.757.434.201
Phân bổ trong kỳ	(14.256.143.537)	(13.810.892.257)
Số dư cuối kỳ	9.971.291.508	8.320.412.497

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	35.818.182	17.002.635.608	5.435.363.633	10.182.852.189	**32.656.669.612**
Mua vào trong kỳ	-	-	38.000.000	-	**38.000.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(74.300.000)	-	**(74.300.000)**
Số dư cuối kỳ	35.818.182	17.002.635.608	5.399.063.633	10.182.852.189	**32.620.369.612**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(35.818.182)	(13.361.929.992)	(3.539.829.956)	(9.628.018.488)	**(26.565.596.618)**
Khấu hao trong kỳ	-	(485.357.869)	(360.168.408)	(512.900.368)	**(1.358.426.645)**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	68.300.000	-	**68.300.000**
Số dư cuối kỳ	(35.818.182)	(13.847.287.861)	(3.831.698.364)	(10.140.918.856)	**(27.855.723.263)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	3.640.705.616	1.895.533.677	554.833.701	**6.091.072.994**
Tại ngày cuối kỳ	-	3.155.347.747	1.567.365.269	41.933.333	**4.764.646.349**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ kế toán là 23.396.648.641 Đồng (tại ngày đầu kỳ kế toán: 14.956.598.179 Đồng).

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu của Công ty có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trở lên bao gồm:

Tài sản	Phân loại	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
2 xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi	Phương tiện vận tải	4.489.387.152	(1.496.462.384)	2.992.924.768
Thiết bị lưu trữ cho máy chủ	Thiết bị quản lý	808.350.000	(202.087.500)	606.262.500

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	53.850.481.815	367.000.000	**54.217.481.815**
Tại ngày cuối kỳ	53.850.481.815	367.000.000	**54.217.481.815**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu kỳ	(51.010.258.196)	(367.000.000)	**(51.377.258.196)**
Khấu hao trong kỳ	(822.382.184)	-	**(822.382.184)**
Tại ngày cuối kỳ	(51.832.640.380)	(367.000.000)	**(52.199.640.380)**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.840.223.619	-	**2.840.223.619**
Tại ngày cuối kỳ	2.017.841.435	-	**2.017.841.435**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ kế toán là 45.993.659.975 Đồng (tại ngày đầu kỳ kế toán: 45.993.659.975 Đồng).

Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu của Công ty có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình trở lên bao gồm:

Tài sản	Phân loại	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm quản lý	Phần mềm	6.055.250.000	(4.541.437.500)	1.513.812.500
Phần mềm quản lý	Phần mềm	1.086.750.000	(869.400.000)	217.350.000

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Teibow Co.,Ltd	7.514.822.392	9.677.482.909
Aubex Corporation	5.538.602.300	4.566.612.600
Animation International FZ-LLC	2.256.123.376	-
Khác	5.351.084.138	7.908.014.767
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	329.923.404.059	282.449.441.522
	350.584.036.265	304.601.551.798

Tại ngày cuối kỳ kế toán và ngày đầu kỳ kế toán, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
OX Tools USA	2.216.305.903	1.454.658.028
Kokuyo Co., Ltd.	1.642.816.126	4.226.600.128
Crayola LLC.	1.132.013.305	1.132.013.305
Eastpoint Global Ltd	1.011.728.241	1.011.728.241
Các khách hàng khác	1.574.181.178	8.774.958.764
	7.577.044.753	16.599.958.466

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

		Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**				
	Thuế GTGT được khấu trừ	198.811.689.432	38.152.682.991	(133.342.545.568)	103.621.826.855
(b)	**Thuế phải nộp**				
	Thuế giá trị gia tăng	198.693.247	2.057.958.730	(2.256.651.977)	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	143.476.851	(143.476.851)	-
	Thuế TNDN – hiện hành	5.285.465.877	20.607.221.897	(5.249.291.739)	20.643.396.035
	Thuế thu nhập cá nhân	678.942.970	14.549.066.910	(13.375.443.940)	1.852.565.940
	Thuế khác	1.466.232.058	974.955.493	(2.398.716.148)	42.471.403
		7.629.334.152	38.332.679.881	(23.423.580.655)	22.538.433.378

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	6.230.787.400	11.179.561.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.263.613.943	615.689.540
Khác	441.801.206	766.769.275
	7.936.202.549	12.562.019.815

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	64.108.550	64.066.200
Thù lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị	1.084.309.700	3.839.309.700
Khác	116.163.185	277.356.098
	1.264.581.435	4.180.731.998

16 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.720.401.029	850.288.305
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	140.665.922	289.752.669
	1.861.066.951	1.140.040.974
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	1.191.742.444	1.890.281.708
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	669.324.507	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	750.240.734

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(750.240.734)	(1.598.251.196)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	1.419.565.241	163.230.424
Số dư cuối kỳ	669.324.507	(1.435.020.772)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại/(thuế TNDN hoãn lại phải trả)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	1.861.066.951	960.067.700
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(1.191.742.444)	(1.890.281.708)
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	179.973.274
	669.324.507	(750.240.734)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2026 và 2025 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	96.528.340	-	96.528.340	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	45.194.651	46,82
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	6.332.771	6,56
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	45.000.918	46,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	100	96.528.340	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025			
Số đầu kỳ	86.453.575	864.535.750.000	**864.535.750.000**
Số cuối kỳ	86.453.575	864.535.750.000	**864.535.750.000**
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2026			
Số đầu kỳ	96.528.340	965.283.400.000	**965.283.400.000**
Số cuối kỳ	96.528.340	965.283.400.000	**965.283.400.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	256.719.200.140	**1.744.784.896.467**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	394.330.624.862	**394.330.624.862**
Chia cổ tức từ LNST năm 2024	-	-	-	(129.680.362.500)	**(129.680.362.500)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2024	-	-	-	(46.166.774.000)	**(46.166.774.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.729.200.000)	**(4.729.200.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.045.338.363)	**(2.045.338.363)**
Số dư cuối kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	468.428.150.139	**1.956.493.846.466**
Từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	261.896.462.556	302.488.327.427	**1.891.301.673.754**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	373.352.918.022	**373.352.918.022**
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (i)	-	-	-	(241.320.850.000)	**(241.320.850.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2025 (ii)	-	-	-	(44.647.489.000)	**(44.647.489.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán (iii)	-	-	-	(6.120.000.000)	**(6.120.000.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị (iii)	-	-	-	(3.411.658.796)	**(3.411.658.796)**
Số dư cuối kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	261.896.462.556	380.341.247.653	**1.969.154.593.980**

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2025 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026, cụ thể như sau:

(i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 329.074.425.000 Đồng. Trong năm 2025 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 87.753.575.000 Đồng, số còn lại đã được chi trả bằng tiền mặt trong tháng 3 năm 2026 là 241.320.850.000 Đồng;

(ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 44.647.489.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025; và

(iii) Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán năm 2026 là 20.000.000.000 Đồng, trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm đã trích/ sử dụng 9.531.658.796 Đồng.

20 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ	241.320.850.000	129.680.362.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(241.320.850.000)	(129.680.362.500)
Số dư cuối kỳ	-	-

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	47.188.030.827	49.246.984.827
Trích quỹ (Thuyết minh 19)	44.647.489.000	46.166.774.000
Sử dụng quỹ	(52.476.726.000)	(27.268.248.000)
Số dư cuối kỳ	39.358.793.827	68.145.510.827

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	5.741.169	5.807.310
Đồng Euro ("EUR")	393.369	371.445
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.539	1.547
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Yên Nhật Bản ("JPY")	537.082	7.979.995

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ bán hàng hóa	726.219.598.693	603.973.656.115
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (Thuyết minh 32(a)(ii))	2.122.110.000	2.122.110.000
	728.341.708.693	606.095.766.115
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(1.799.433.751)	(55.979.167)
Hàng bán bị trả lại	(94.169.495)	(6.798.036)
	(1.893.603.246)	(62.777.203)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	724.325.995.447	603.910.878.912
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	2.122.110.000	2.122.110.000
	726.448.105.447	606.032.988.912

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	549.974.045.671	461.129.437.099
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	586.147.819	(536.571.219)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.122.110.000	2.122.110.000
	552.682.303.490	462.714.975.880

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.840.850.074	6.648.723.977
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.180.000.000	350.195.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.402.461.399	3.165.168.517
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	6.463.344.329	7.789.729.662
	314.886.655.802	367.798.622.156

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	807.368.994	1.040.181.080
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.153.700.235	13.592.443.991
	5.961.069.229	14.632.625.071

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	16.295.811.488	15.145.626.804
Chi phí tiếp thị	19.965.500.118	20.817.147.598
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.900.000	155.987.311
Chi phí khác	15.086.307.100	13.244.136.224
	51.362.518.706	49.362.897.937

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	20.630.455.212	22.107.853.713
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.165.908.829	3.122.318.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.937.557.614	15.376.351.083
Chi phí khác	2.462.947.998	959.761.782
	39.196.869.653	41.566.285.330

29 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê	180.000.000	228.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	335.454.545
Khác	274.395.487	21.527.471
	454.395.487	584.982.016
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	6.000.000	-
Khác	39.820.980	266.612.834
	45.820.980	266.612.834
Lợi nhuận khác	408.574.507	318.369.182

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	392.540.574.678	405.873.196.032
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(300.180.000.000)	(350.195.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	3.078.934.955	3.054.323.901
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	679.644.335	(1.019.664.083)
Thu nhập chịu thuế ước tính	96.119.153.968	57.712.855.850
Thuế tính ở thuế suất 20%	19.223.830.794	11.542.571.170
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa của các năm trước	(36.174.138)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	19.187.656.656	11.542.571.170
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	20.607.221.897	11.705.801.594
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	(1.419.565.241)	(163.230.424)
	19.187.656.656	11.542.571.170

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	36.926.266.700	37.253.480.517
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.180.808.829	3.492.544.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.567.220.248	51.363.358.241
Chi phí khác	6.068.666.932	941.910.456
	92.742.962.709	93.051.293.267

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Flexoffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Evertrust	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC")	Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 3 tháng 6 năm 2025)
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC
Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng Quản trị và các cá nhân có liên quan đến các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt/Cổ đông

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ kế toán, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	304.534.923	519.292.437
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.143.507.106	45.787.750.860
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	30.096.507.931	39.642.517.011
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	4.290.574.884	6.784.149.176
	94.835.124.844	92.733.709.484
ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	599.184.000	599.184.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	773.946.000	773.946.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	748.980.000	748.980.000
	2.122.110.000	2.122.110.000
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	45.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	135.000.000	165.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	-	48.000.000
	180.000.000	213.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
iv) Thu nhập lãi		
Công ty Cổ phần Clever World	-	407.671.233
v) Mua hàng hoá		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	238.303.885.675	183.456.970.390
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	2.332.393.850	2.842.478.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	277.178.495.123	230.140.895.718
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.838.549.672	1.755.327.182
Công ty Cổ phần Pega Holdings	76.100.300	99.245.873
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	5.576.852	-
	519.735.001.472	418.294.917.163
vi) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	960.000.000	960.000.000
vii) Góp vốn		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	20.000.000.000
	-	220.000.000.000
viii) Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Clever World	-	20.000.000.000
	16.000.000.000	20.000.000.000
ix) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	150.000.000.000	100.000.000.000
	300.000.000.000	350.000.000.000
x) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.986.627.500	61.629.070.500
xi) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi góp khác	10.069.000.000	7.789.775.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	442.386.277	1.357.030.862
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	42.213.120.170	11.526.141.369
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	9.855.226.641	6.218.648.762
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	6.150.329.227	10.606.426.173
	58.661.062.315	29.708.247.166
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 4(a))		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	16.000.000.000
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	156.540.644.787	149.294.219.272
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.841.766.033	1.476.985.848
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	171.495.992.231	131.389.787.366
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	45.001.008	288.449.036
	329.923.404.059	282.449.441.522

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	14.644.896.742	7.478.343.665
Trên 1 năm đến 5 năm	29.161.855.418	-
	43.806.752.160	7.478.343.665

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối kỳ kế toán và đầu kỳ kế toán, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại ("Bên cho vay") cho các khoản vay của các công ty con ("Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	450.000.000.000	450.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	360.000.000.000	360.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Tổng Giám đốc đã trình bày lại một số chỉ tiêu số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán này.

- Khoản lãi dự thu dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn gốc từ 3 tháng trở xuống được trình bày như một phần của số dư "Các khoản tương đương tiền", thay vì được trình bày trong "Phải thu ngắn hạn khác" như trước đây;
- Khoản lãi phải thu dồn tích liên quan đến các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được trình bày như một phần của số dư "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn", thay vì được trình bày trong "Phải thu ngắn hạn khác" như trước đây; và
- Khoản cho vay ngắn hạn được trình bày như một phần của số dư "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn", thay vì được trình bày trong "Cho vay ngắn hạn" như trước đây.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm (đã trình bày trong báo cáo năm trước) VND	Điều chỉnh VND	Số đầu kỳ (trình bày lại trong báo cáo kỳ này) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**923.876.850.418**	**-**	**923.876.850.418**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**240.411.766.553**	**51.404.110**	**240.463.170.663**
112	Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	51.404.110	60.051.404.110
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**127.000.000.000**	**18.258.803.840**	**145.258.803.840**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	127.000.000.000	18.258.803.840	145.258.803.840
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**318.295.103.011**	**(18.310.207.950)**	**299.984.895.061**
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.498.686.402	(2.310.207.950)	3.188.478.452

35 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

(a) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐQT thông qua việc chốt ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/mệnh giá (1.000 Đồng/cổ phần), tương đương 96.528.340.000 Đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 7 năm 2026 và thời điểm thực hiện chi trả là ngày 31 tháng 7 năm 2026.

(b) Vào ngày 7 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc ký kết "Thỏa thuận đăng ký" với Flexoffice Philippines Inc. ("FOPI"). Theo đó, từ ngày 7 tháng 7 năm 2026 Công ty đã được công nhận nắm giữ 159.599.998 cổ phần trong số 228.000.000 cổ phần của FOPI, tương ứng 70% vốn điều lệ. Với mỗi cổ phiếu tương ứng với 1 quyền biểu quyết, Công ty đã có được 70% quyền biểu quyết và trở thành công ty mẹ của FOPI.

(c) Vào ngày 5 tháng 8 năm 2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("TLG") và đối tác đã tham gia ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến 4.000.000 cổ phần TLG đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Pega Holdings ("Pega"), tương ứng 40% vốn điều lệ của Pega. Theo đó, TLG sẽ chuyển giao toàn bộ số cổ phần này cho đối tác với giá trị chuyển nhượng 35.800.000.000 Đồng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2026.

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc